

Bản án số: 102/2022/DS-PT
Ngày 23-6-2022
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phi.

Các Thẩm phán: Ông Lưu Hữu Giàu;
Ông Nguyễn Hoàng Thám.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bé Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2020/TLPT-DS, ngày 03 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2019/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 70/2021/QĐ-PT ngày 06 tháng 4 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 84/2021/QĐ-PT ngày 05 tháng 5 năm 2021; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 42/2021/QĐ-PT ngày 21 tháng 5 năm 2021; Thông báo về thời gian tiếp tục phiên tòa số: 623/TB-TA ngày 27 tháng 10 năm 2021; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 75/2021/QĐ-PT ngày 29 tháng 11 năm 2021; Thông báo về thời gian tiếp tục phiên tòa số: 289/TB-TA ngày 18 tháng 4 năm 2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 56/2022/QĐ-PT ngày 23 tháng 5 năm 2022; Thông báo về thời gian tiếp tục phiên tòa số: 486/TB-TA ngày 30 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1936 (vắng mặt);
2. Bà Cao Thị Đ1, sinh năm 1961 (có mặt);
3. Ông Cao Văn S1, sinh năm 1962 (có mặt);
4. Bà Cao Thị S2, sinh năm 1964 (vắng mặt);

Cùng cư trú: Khóm P, phường A, thành phố Đ, tỉnh An Giang.

5. Ông Cao Văn S3, sinh năm 1967; nơi cư trú: Ấp Đ, xã H, huyện P, tỉnh An Giang (có mặt).

6. Bà Cao Thị X, sinh năm 1969; nơi cư trú: Khóm 2, phường S, thành phố Đ, tỉnh An Giang (vắng mặt).

7. Bà Cao Thị S4, sinh năm 1970; nơi cư trú: Khóm 1, phường S, thành phố Đ, tỉnh An Giang (vắng mặt).

8. Ông Cao Văn S5, sinh năm 1970; nơi cư trú: Tổ 3, khóm C, phường A, thành phố Đ, tỉnh An Giang (có mặt).

9. Ông Cao Văn S6, sinh năm 1975; nơi cư trú: Khóm P, phường A, thành phố Đ, tỉnh An Giang (vắng mặt).

10. Bà Cao Thị U, sinh năm 1980; nơi cư trú: Khóm 2, phường A, thành phố Đ, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của các ông, bà Phạm Thị Đ, Cao Thị Đ1, Cao Văn S1, Cao Thị S2, Cao Văn S3, Cao Thị X, Cao Thị S4, Cao Văn S6, Cao Thị U: Ông Cao Văn S5, sinh năm 1970; nơi cư trú: Tổ 3, khóm C, phường A, thành phố Đ, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 16/3/2018) (có mặt).

- *Bị đơn:* Ban Chỉ huy quân sự thành phố Đ, tỉnh An Giang; trụ sở: Số 01, đường T, khóm 8, phường B, thành phố Đ, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Phan Hùng P, sinh năm 1972; chức vụ: Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự thành phố Đ (theo văn bản ủy quyền ngày 04/4/2018) (xin vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Cao Văn S5 người đại diện của nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Ông Cao Văn S (sau đây gọi tắt là ông S) có 03ha đất tọa lạc xã N, thành phố Đ, tỉnh An Giang, nguồn gốc do mua của bà Phô Thị M vào năm 1959. Ngày 29/12/1970, Cơ quan Cải cách điền địa và phát triển Nông Ngư nghiệp cấp chứng thư cấp quyền sở hữu cho ông Cao Văn S với diện tích 03ha đất tọa lạc xã N. Ngày 12/01/1971, Nhà nước Việt Nam Cộng hòa cấp Chứng khoán cho ông Cao Văn S với diện tích 03ha đất tọa lạc xã N. Ông S trực tiếp sử dụng từ năm 1959 đến năm 1979 xảy ra chiến tranh Biên giới Tây Nam nên gia đình ông S bỏ đất không sử dụng và di tản đến nơi khác sinh sống. Kết thúc chiến tranh, ông S trở lại nhận đất nhưng ông H là Thị đội Trưởng Châu Đốc nói miệng mượn đất của ông S để Thị đội trồng lúa nuôi quân nên ông S đồng ý. Đến năm 1988, Thị đội Châu Đốc trả đất lại cho ông S sử dụng đến năm 1992, Thị đội Châu Đốc

tiếp tục nói miệng mượn đất của ông S để Thị đội gìn giữ biên giới nhưng thực tế Thị đội cho người khác thuê sử dụng đất trồng lúa nên ông S nhiều lần gửi đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân thành phố Đ, Ban Chỉ huy quân sự thành phố Đ nhưng không giải quyết và hướng dẫn ông S khởi kiện đến Tòa án. Ông S đã chết nên nguyên đơn là hàng thừa kế của ông S khởi kiện yêu cầu Ban Chỉ huy quân sự thành phố Đ (là cơ quan đang quản lý, sử dụng đất của ông S) phải trả cho nguyên đơn 03ha đất tọa lạc xã N, thành phố Đ, tỉnh An Giang.

Bị đơn Ban Chỉ huy quân sự thành phố Đ do người đại diện hợp pháp trình bày:

Thành phố Đ, tỉnh An Giang có dãy đất liền ranh với đất Campuchia, bắt đầu từ xã N đến xã T. Chiến tranh Biên giới Tây Nam năm 1978, chính quyền địa phương Đ cho đào 01 tuyến kênh dọc theo biên giới từ xã N đến xã T (gọi là Kênh 79) để gìn giữ biên giới Tây Nam; từ Kênh 79 đến ranh đất Campuchia là 50m (gọi là dãy đất 50m), là dãy đất mà Việt Nam và Campuchia đang tranh chấp về đường biên giới nên gọi là vùng vành đai trắng; Việt Nam và Campuchia có thỏa thuận dãy đất 50m này phải để trống.

Chiến tranh Biên giới Tây Nam kết thúc, Ban Chỉ huy quân sự thành phố Đ đã đấu tranh với lực lượng quân sự Campuchia bằng mọi cách để Ban Chỉ huy quân sự thành phố Đ quản lý dãy đất 50m này với diện tích khoảng 15ha đất tính từ khu vực Ba Ông Đá đến Kênh Vĩnh Tế, vì đây là khu vực quan trọng trong việc xây dựng tuyến phòng thủ chính diện của Châu Đốc nên Ban Chỉ huy quân sự thành phố Đ quản lý vùng đất này liên tục từ năm 1979 đến nay; quá trình quản lý đất, Ban Chỉ huy quân sự thành phố Đ có phá bom, mìn, trang trải đất để trồng lúa phục vụ đời sống quân nhân của thành đội Đ. Hiện nay, Việt Nam và Campuchia đang tranh chấp đường biên giới tại dãy đất 50m này; tức là chưa thống nhất toàn diện về đường biên giới nên dãy đất này phải do Nhà nước quản lý và không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bất kỳ cá nhân, tổ chức nào.

Phần đất nguyên đơn đang tranh chấp nằm trong dãy đất 50m (tại Ba Ông Đá) là vị trí quan trọng trong công tác phòng thủ biên giới của đất nước; tại phần đất nguyên đơn đang tranh chấp có cột mốc giới 269 là mốc biên giới giữa Việt Nam và Campuchia. Do đó, Ban Chỉ huy quân sự thành phố Đ không thừa nhận đất của nguyên đơn, không thừa nhận mượn đất của nguyên đơn như nguyên đơn trình bày. Nay Ban Chỉ huy quân sự thành phố Đ không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2019/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tuyên xử: Bác khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Ban Chỉ huy quân sự thành phố Đ trả lại diện tích 30.436m² đất tại khóm 3, phường N, thành phố Đ, tỉnh An Giang.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 30/9/2019, ông Cao Văn S5 (sau đây gọi tắt là ông S5) là người đại diện của nguyên đơn trong vụ án kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa:

- Ông S5 trình bày: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; giữ nguyên kháng cáo nhưng không yêu cầu Ban Chỉ huy quân sự thành phố Đ trả diện tích 30.436m² đất mà yêu cầu trả giá trị đất bằng số tiền 600.000.000 đồng.

- Ông Phan Hùng P là người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày: Ban Chỉ huy quân sự thành phố Đ không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông S5; Ban Chỉ huy quân sự thành phố Đ đồng ý bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng: Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S5 (đại diện nguyên đơn). Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang; nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức đơn kháng cáo: Ông S5 (là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn) nộp đơn kháng cáo đúng thời hạn và có nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử xem xét vụ án theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Nguyên đơn trình bày về nguồn gốc đất của gia đình nguyên đơn có từ năm 1959 theo các giấy tờ nguyên đơn cung cấp là: Chứng thư do Cơ quan Cải cách điền địa và phát triển Nông Ngư nghiệp cấp ngày 29/12/1970 cấp quyền sở hữu 03ha đất cho ông Cao Văn S; Chứng khoán do Nhà nước Việt Nam Cộng hòa cấp ngày 12/01/1971 cấp quyền sở hữu 03ha đất cho ông Cao Văn S; bản kê khai từng lô đất ngày 08/9/1976.

Theo quy định của Bộ luật Dân sự và Luật Đất đai, thì: “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý”; “Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất thông qua việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”; “Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho người sử dụng đất nếu có các loại giấy tờ hợp pháp về nguồn đất, còn phải có các điều kiện là: Có hộ khẩu thường trú tại địa P và trực tiếp

sản xuất đất nông nghiệp, được Ủy ban nhân dân xã nơi có đất xác nhận là người sử dụng ổn định, không có tranh chấp". Như vậy, pháp luật quy định, dù có giấy tờ về nguồn gốc đất trước năm 1975 nhưng người sử dụng đất còn phải thực hiện nghĩa vụ kê khai, đăng ký đất đai vào sổ địa chính, nộp thuế sử dụng đất và phải trực tiếp sử dụng ổn định, liên tục.

Tuy nhiên, vào thời điểm thi hành Quyết định số: 201/CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước, thì ông S không kê khai, không đăng ký đất đai vào sổ địa chính theo quy định của pháp luật; đến thời điểm thi hành Luật Đất đai năm 1987, Luật Đất đai năm 1993, Luật Đất đai năm 2003, Luật Đất đai năm 2013 và hiện nay, gia đình nguyên đơn cũng không kê khai, không đăng ký đất đai vào sổ địa chính theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ về việc gia đình nguyên đơn có quá trình sử dụng đất ổn định, liên tục, lâu dài.

[2.2] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 21/5/2021, những người làm chứng là: Ông Lâm Văn C và ông Nguyễn Văn G xác nhận: *"Dãy đất mà Ban Chỉ huy quân sự thành phố Đ gọi là dãy đất 50m liền ranh với đất Campuchia. Khi chưa xảy ra chiến tranh Biên giới Tây Nam, thì dãy đất này do người dân quản lý, sử dụng, trong đó có gia đình ông S5 nhưng khi có chiến tranh Biên giới Tây Nam xảy ra thì mọi người đều di tản; chiến tranh kết thúc, mọi người đều trở lại quản lý, sử dụng đất nhưng riêng gia đình ông S5 không trở lại quản lý đất, không sử dụng đất nên không xác định cụ thể vị trí đất của gia đình ông S5 hiện giờ là ở đâu; tại vị trí đất ông S5 đang tranh chấp hiện nay là do Ban Chỉ huy quân sự thành phố Đ quản lý đất từ năm 1979 đến nay*". Như vậy, những người làm chứng xác định gia đình nguyên đơn không sử dụng đất từ năm 1979 đến nay; những người làm chứng cũng không biết cụ thể vị trí, diện tích đất của gia đình nguyên đơn.

Theo quy định tại điểm 2, điểm 3 phần III của Quyết định số: 201/CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước có quy định trách nhiệm của người sử dụng đất như sau: *"... Nếu đất không sử dụng hoặc không sử dụng hết đất thì người sử dụng phải trả lại phần đất không sử dụng cho Nhà nước..."*; *"... Phải tận dụng từng tấc đất vào sản xuất nông nghiệp, không được bỏ hoang, bỏ hóa, ..."*; *"... Phải nộp thuế cho Nhà nước ..."*; theo quy định của Luật Đất đai năm 1987, năm 1993, năm 2003, năm 2013 thì *"người sử dụng đất không sử dụng đất trong thời hạn do Luật Đất đai quy định thì bị thu hồi đất"*; tại khoản 3 và khoản 4 Điều 12 của Luật Đất đai năm 2013 quy định: *"Những hành vi bị nghiêm cấm: Không sử dụng đất. Không thực hiện đúng quy định của pháp luật khi thực hiện quyền của người sử dụng đất"*. Như vậy, pháp luật về đất đai qua từng thời kỳ đều quy định và nghiêm cấm việc không sử dụng đất, việc bỏ hoang đất.

[2.3] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 21/5/2021, ông Nguyễn Văn L xác nhận: *"Ông công tác tại Thị đội Đ 41 năm với chức vụ Thị đội Trưởng, trong*

thời gian công tác đến khi nghỉ hưu, Ban Chỉ huy quân sự thành phố Đ không mượn đất của gia đình ông S5 và cũng không tiếp nhận đơn khiếu nại của gia đình ông S5; khu đất đang tranh chấp là do Ban Chỉ huy quân sự thành phố Đ quản lý từ năm 1979 đến nay để gìn giữ biên giới đất nước”.

Nguyên đơn trình bày về việc Ban Chỉ huy quân sự thành phố Đ mượn đất của gia đình nguyên đơn từ năm 1979 nhưng nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ về việc Ban Chỉ huy quân sự thành phố Đ mượn đất.

[2.4] Pháp luật quy định về biên giới Việt Nam:

Tại Điều 1 của Luật Biên giới quốc gia quy định: *“Biên giới quốc gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là đường và mặt thẳng đứng theo đường đó để xác định giới hạn lãnh thổ đất liền, các đảo, các quần đảo trong đó có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, vùng biển, lòng đất, vùng trời của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”*; tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 của Luật Biên giới quốc gia quy định: *“Biên giới quốc gia được xác định bằng điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập hoặc do pháp luật Việt Nam quy định; Biên giới quốc gia trên đất liền được hoạch định và đánh dấu trên thực địa bằng hệ thống mốc quốc giới”*; tại khoản 5 Điều 4 của Luật Biên giới quốc gia quy định: *“Mốc quốc giới là dấu hiệu bằng vật thể dùng để đánh dấu đường biên giới quốc gia trên đất liền”*.

Tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số: 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ về quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định: *“Khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm xã, phường, thị trấn có một phần địa giới hành chính trùng hợp với đường biên giới quốc gia trên đất liền. Danh sách xã, phường, thị trấn khu vực biên giới đất liền có Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này”*.

Tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định số: 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ về quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định: *“Vành đai biên giới là phần lãnh thổ từ đường biên giới quốc gia trở vào được thiết lập nhằm quản lý, kiểm soát các hoạt động của người, P tiện trong vành đai biên giới; duy trì an ninh, trật tự và phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật; ...”*; tại Điều 3 của Thông tư số: 43/2015/TT-BQP ngày 28/5/2015 của Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số: 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ quy định: *“Thẩm quyền xác định vành đai biên giới do Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới quyết định ... và được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định”*.

Tại Phụ lục danh sách xã, phường, thị trấn khu vực biên giới đất liền ban hành kèm theo Nghị định số: 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ quy định: *“Thành phố Đ có phường N và xã T có một phần địa giới hành chính trùng hợp với đường biên giới quốc gia trên đất liền”*.

Tại Điều 2 của Thông tư số: 43/2015/TT-BQP ngày 28/5/2015 của Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số: 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ quy định: “... *Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh căn cứ khoản 1 Điều 3 của Nghị định số: 34/2014/NĐ-CP tổng hợp, báo cáo Bộ Quốc phòng đề nghị Chính phủ bổ sung hoặc đưa ra khỏi danh sách các xã, phường, thị trấn khu vực biên giới tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số: 34/2014/NĐ-CP*”; tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số: 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ quy định: “*Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp nơi có biên giới trên đất liền là thực hiện quản lý nhà nước về biên giới quốc gia theo quy định của pháp luật; xây dựng biên giới đất liền vững mạnh về chính trị, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh*”; tại Điều 10 của Thông tư số: 43/2015/TT-BQP ngày 28/5/2015 của Bộ Quốc phòng quy định: “*Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới chỉ đạo các ngành chức năng trong tỉnh phối hợp với Bộ đội Biên phòng khảo sát, rà soát phạm vi vành đai biên giới, vùng cấm; chất liệu và vị trí cắm các loại biển báo theo quy định của Nghị định số: 34/2014/NĐ-CP...; thực hiện quản lý nhà nước về biên giới quốc gia, ... bảo vệ và xây dựng biên giới*”.

Theo đó, Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang và Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành văn bản pháp luật về biên giới đất liền tỉnh An Giang, cụ thể: Tại khoản 3 Điều 2 của Nghị quyết số: 20/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang và khoản 3 Điều 2 của Quyết định số: 25/2018/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về xác định chiều sâu vành đai biên giới và xác lập vùng cấm trong khu vực biên giới tỉnh An Giang quy định (có Phụ lục danh sách xã, phường kèm theo): “*Phường N, thành phố Đ được xác định 08 vị trí cắm biển báo vành đai biên giới đó là: Rạch Trắc Rè, Mương Bà Tỳ, Đường cộ lên mốc 255, Mương Vàm Đình, Chốt Tam giác, Rạch Cây Gáo, Đường nước lên mốc 267, Mương Sáu Nhỏ*”.

[2.5] Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và kết quả đo đạc hiện trạng đất tranh chấp thể hiện: Tại phần đất nguyên đơn tranh chấp (theo chỉ dẫn của nguyên đơn) có cột mốc giới 267 (là mốc biên giới giữa Việt Nam và Campuchia) và mốc giới 267 nằm trong dãy đất có chiều dài từ Rạch Cây Gáo (khu vực Ba Ông Đá) đến Mương Sáu Nhỏ, chiều ngang từ Kênh 79 (đường nước) đến ranh đất của Campuchia. Như vậy, tại phần đất nguyên đơn tranh chấp có mốc biên giới 267 (là mốc quốc giới giữa 02 quốc gia: Việt Nam và Campuchia); đồng thời, nằm trong dãy đất Rạch Cây Gáo, Đường nước lên mốc 267, Mương Sáu Nhỏ là đất thuộc vành đai biên giới do Nhà nước quản lý được xác định theo Nghị quyết số: 20/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang và Quyết định số: 25/2018/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Ban Chỉ huy quân sự thành phố Đ là lực lượng địa P phối hợp với Bộ đội Biên phòng trong việc xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới, mốc quốc giới, đấu tranh phòng, chống tội phạm, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới theo sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An

Giang được quy định tại Điều 20 của Nghị định số: 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ; Điều 10 của Thông tư số: 43/2015/TT-BQP ngày 28/5/2015 của Bộ Quốc phòng; Nghị quyết số: 20/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang và Quyết định số: 25/2018/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Do đó, ý kiến trình bày của Ban Chỉ huy quân sự thành phố Đ là có cơ sở và phù hợp với quy định pháp luật.

[2.6] Từ những cơ sở pháp lý nêu trên, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng theo quy định của pháp luật về biên giới quốc gia và pháp luật về đất đai.

[2.7] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S5 yêu cầu Ban Chỉ huy quân sự thành phố Đ trả giá trị đất bằng số tiền 600.000.000 đồng. Ban Chỉ huy quân sự thành phố Đ không đồng ý yêu cầu của ông S5. Ông S5 không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông S5 (đại diện của nguyên đơn) như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang.

[3] Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm dùng từ “Bác khởi kiện” là không đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự; tuy nhiên, không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự nên cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên án.

[4] Về chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 300.000 đồng (nguyên đơn đã nộp đủ).

[5] Về án phí phúc thẩm: Bà Phạm Thị Đ, bà Cao Thị Đ1 và ông Cao Văn S1 thuộc trường hợp người cao tuổi nhưng không nộp đơn đề nghị Tòa án miễn án phí dân sự theo quy định tại Điều 14 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, nguyên đơn phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điểm 2, điểm 3 phần III của Quyết định số: 201/CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước.

- Khoản 3 và khoản 4 Điều 12 của Luật Đất đai năm 2013.

- Điều 1, khoản 5 Điều 4, khoản 1 và khoản 2 Điều 5 của Luật Biên giới quốc gia.

- Khoản 1 và khoản 2 Điều 3, Điều 20 của Nghị định số: 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ về quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Điều 2, Điều 3, Điều 10 của Thông tư số: 43/2015/TT-BQP ngày 28/5/2015 của Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số: 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ.

- Nghị quyết số: 20/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang và Quyết định số: 25/2018/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về xác định chiều sâu vành đai biên giới và xác lập vùng cấm trong khu vực biên giới tỉnh An Giang.

- Khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 157, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Cao Văn S5 (đại diện của nguyên đơn: Bà Phạm Thị Đ, bà Cao Thị Đ1, ông Cao Văn S1, bà Cao Thị S2, ông Cao Văn S3, bà Cao Thị X, bà Cao Thị S4, ông Cao Văn S6, bà Cao Thị U) về yêu cầu Ban Chỉ huy quân sự thành phố Đ trả giá trị diện tích 30.436m² đất tại khóm 3, phường N, thành phố Đ, tỉnh An Giang là 600.000.000 đồng.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2019/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang về cách tuyên án:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà Phạm Thị Đ, bà Cao Thị Đ1, ông Cao Văn S1, bà Cao Thị S2, ông Cao Văn S3, bà Cao Thị X, bà Cao Thị S4, ông Cao Văn S5, ông Cao Văn S6, bà Cao Thị U về yêu cầu Ban Chỉ huy quân sự thành phố Đ trả diện tích 30.436m² đất tại khóm 3, phường N, thành phố Đ, tỉnh An Giang.

- Về chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm: Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Đ, bà Cao Thị Đ1, ông Cao Văn S1, bà Cao Thị S2, ông Cao Văn S3, bà Cao Thị X, bà Cao Thị S4, ông Cao Văn S5, ông Cao Văn S6, bà Cao Thị U phải chịu toàn bộ chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá là 12.941.000 đồng (mười hai triệu chín trăm bốn mươi một nghìn đồng), nguyên đơn đã nộp đủ.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Đ, bà Cao Thị Đ1, ông Cao Văn S1, bà Cao Thị S2, ông Cao Văn S3, bà Cao Thị X, bà Cao Thị S4, ông Cao Văn S5, ông Cao Văn S6, bà Cao Thị U cùng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào 300.000 đồng (ba

trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0015150 ngày 20/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

3. Về chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Đ, bà Cao Thị Đ1, ông Cao Văn S1, bà Cao Thị S2, ông Cao Văn S3, bà Cao Thị X, bà Cao Thị S4, ông Cao Văn S5, ông Cao Văn S6, bà Cao Thị U phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nguyên đơn đã nộp đủ.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Đ, bà Cao Thị Đ1, ông Cao Văn S1, bà Cao Thị S2, ông Cao Văn S3, bà Cao Thị X, bà Cao Thị S4, ông Cao Văn S5, ông Cao Văn S6, bà Cao Thị U cùng phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0003351 ngày 01/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV và THA tỉnh;
- TAND TP Châu Đốc;
- Chi cục THADS TP Châu Đốc;
- Tòa Dân sự;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ngô Ngọc Phi